

SỰ ĐA DẠNG CÁC LOÀI RẪN Ở VÙNG AN GIANG VÀ ĐỒNG THÁP

NGÔ ĐẮC CHỨNG

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

HOÀNG THỊ NGHIỆP

Trường Đại học Đồng Tháp

An Giang và Đồng Tháp là hai tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, miền Nam Việt Nam, có vị trí địa lý chạy dọc sông Tiền và sông Hậu, là hai con sông lớn của hệ thống sông Mê Kông đổ vào Việt Nam. Bên cạnh đó, An Giang còn là tỉnh có hệ thống đồi núi khá nhiều so với các tỉnh khác ở trong khu vực. Ở đây, có núi Cấm cao khoảng 716 m là nơi cao nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Điều kiện tự nhiên như vậy nên thành phần loài động vật và thực vật rất phong phú.

Rắn là nhóm động vật được người dân địa phương ở đây sử dụng để làm thực phẩm hằng ngày, đặc biệt là các loài trong họ Rắn nước được bày bán công khai ở các chợ với số lượng rất lớn. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên sinh vật không phải là vô tận, nếu khai thác không có quy hoạch thì nguồn tài nguyên đó sẽ cạn dần. Vì vậy, việc nghiên cứu thành phần loài rắn và hiện trạng sử dụng chúng là cần thiết để có những biện pháp hợp lý cho giữ gìn và phát triển nguồn tài nguyên này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi tiến hành thu mẫu và nghiên cứu ngoài thực địa từ tháng 8 năm 2008 đến tháng 1 năm 2011, gồm các đợt thu mẫu tập trung theo các tháng vào các mùa khác nhau trong năm.

Mẫu vật được thu bằng móc, thông lọng và có một số loài được thu trực tiếp bằng tay. Mẫu vật sau khi thu được gây mê bằng êtê và chụp hình khi chúng còn giữ màu sắc của con vật như khi đang sống. Tiếp theo, mẫu được cố định bằng Formol 4% trong 24 giờ, sau đó chuyển sang cồn 70% hoặc Formol 10% để bảo quản. Các mẫu sau khi xử lý, được phân tích hình thái và định tên loài dựa vào các tài liệu [1, 2, 8].

Để đánh giá tần số gặp của loài, chúng tôi căn cứ vào tần suất gặp cũng như số lượng cá thể của các loài thu được. Tần số gặp được chia ra ba mức: thường gặp (+++) khi có tần suất từ 51% - 100% tổng số điểm thu mẫu, ít gặp (++) khi có tần suất 25% - 50% và hiếm gặp (+) khi tần suất nhỏ hơn 25%.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Danh sách thành phần loài : Sau khi thu mẫu, phân tích mẫu, phỏng vấn người dân và kế thừa kết quả của các nghiên cứu liên quan trước đây, bước đầu chúng tôi đã lập được danh sách các loài rắn ở vùng An Giang - Đồng Tháp gồm 42 loài (Bảng 1).

Bảng 1

Danh sách thành phần loài rắn ở vùng An Giang - Đồng Tháp

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	Tần số	SD VN	NĐ32	CITES	HTs sử dụng
	1. Họ Rắn giun	Typhlopidae						
1.	Rắn giun thường	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	M	+				K
2.	Rắn giun lớn	<i>Typhlops diardi</i> (Schlegel, 1839)	ĐT	-				K
	2. Họ Rắn hai đầu	Cylindrophiiidae						
3.	Rắn trun chi	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	M	+++				TA

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	Tần số	SD VN	ND32	CITES	HTs ử dụng
	3. Họ Trăn	Boidae						
4.	Trăn cộc	<i>Python brongersmai</i> (Stull, 1938)	M	+			II	TA
5.	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	M	+	CR	IIB	II	TA
6.	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801)	M	+	CR		II	TA
	4. Họ Rắn mông	Xenopeltidae						
7.	Rắn mông	<i>Xenopeltis unicolor</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	M	+++				TA
	5. Họ Rắn nước	Colubridae						
8.	Rắn roi mõm nhọn	<i>Ahaetulla nasuta</i> (Lacépède, 1789)	M	+++				K,LT
9.	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	M	++				K
10.	Rắn cườm	<i>Chrysopelea ornate</i> (Shaw, 1802)	M	+++				K
11.	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	M	+++		IIB		TA
12.	Rắn leo cây	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	M	+++				K
13.	Rắn khiếm xám	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	M	+				K
14.	Rắn khiếm đuôi vòng	<i>Oligodon fasciolatus</i> (Gunther, 1864)	M	++				K
15.	Rắn khiếm vân đen	<i>Oligodon ocellatus</i> (Morice, 1875)	M	++				K
16.	Rắn khiếm vạch	<i>Oligodon taeniatus</i> (Gunther, 1861)	M	+++				K
17.	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	M	+++	EN			TA
18.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	M	+	EN	IIB	I, II	TA
19.	Rắn vòi	<i>Rhynchophis boulengeri</i> (Mocquardt, 1987)	TL	-				K
20.	Rắn séc be	<i>Cerberus rhyncops</i> (Schneider, 1799)	M	+				K
21.	Rắn bông voi	<i>Enhydriis bocourti</i> (Jan, 1865)	M	+++	VU			TA
22.	Rắn bông trung quốc	<i>Enhydriis chinensis</i> (Gray, 1842)	M	+				TA
23.	Rắn bông súng	<i>Enhydriis enhydriis</i> (Schneider, 1799)	M	+++				TA
24.	Rắn bông không tên	<i>Enhydriis innominata</i> (Morice, 1875)	M	+++				TA
25.	Rắn bông chì	<i>Enhydriis plumbea</i> (Boie, 1827)	M	++				TA
26.	Rắn bông mê-kông	<i>Enhydriis subtaeniata</i> (Bourret, 1934)	M	+++				TA
27.	Rắn râu	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)	M	+++				TA
28.	Rắn ri cá	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1837)	M	+++				TA
29.	Rắn sãi kha si	<i>Amphiesma khasiensis</i> (Boulenger, 1890)	M	+				K
30.	Rắn sãi thường	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	M	++				K
31.	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	M	+++				K
32.	Rắn nước chính thức	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	M	+++			III	TA
33.	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	M	+				K

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	Tần số	SĐ VN	NĐ32	CITES	HTs ử dụng
	6. Họ Rắn hổ	Elapidae						
34.	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	M	+				K,LT
35.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	M	+	EN	IIB		K, T
36.	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i> (Cantor, 1842)	M	+	EN	IIB	II	K,LT
37.	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i> (Lesson, 1831)	ĐT	-			II	K,LT
38.	Rắn hổ mang thái lan	<i>Naja siamensis</i> (Laureti, 1768)	M	+			II	K,LT
39.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	M	+	CR	IIB	II	K,LT
	7. Họ Rắn lục	Viperidae						
40.	Rắn choàm quạp	<i>Calloselasma rhodostoma</i> (Boie, 1827)	TL	-				K,LT
41.	Rắn lục mép trắng	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	M	+				K,LT
42.	Rắn lục mắt to	<i>Cryptelytrops macrops</i> (Kramer, 1977)	ĐT	-				K,LT

Chú thích: M - Mẫu, ĐT - Điều tra, TL - Tài liệu. (+++): Thường gặp, (++) : Ít gặp, (+): Hiếm gặp, (-) - Chưa xác định tần số gặp. SĐVN - Sách Đỏ Việt Nam (2007): CR - Cực kỳ nguy cấp; EN - Nguy cấp; VU - Sẽ nguy cấp. NĐ32 - Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: IB - Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại, IIB - Khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát. CITES - Công ước về buôn bán quốc tế các loài nguy cấp: I, II, III - Phụ lục I, II, III. HT (hiện trạng) sử dụng: K - Không sử dụng làm thức ăn, TA- Sử dụng làm thức ăn hằng ngày, LT- Ngâm rượu làm thuốc chữa bệnh.

Trong đó, có 37 loài thu mẫu vật, 3 loài thông qua điều tra, 2 loài kế thừa tài liệu.

So với khu hệ rắn trên toàn quốc [8], khu hệ rắn ở An Giang, Đồng Tháp có 42 loài trong tổng số 192 loài rắn đã biết, chiếm 21,87%; 26 giống trong tổng số 69 giống, chiếm 37,68%; 7 họ trong tổng số 9 họ, chiếm 77,7%. Trong đó, họ Rắn nước - Colubridae có số loài cao nhất: 26 loài (chiếm 13,54% tổng số loài toàn quốc), tiếp đến là họ Rắn hổ - Elapidae có 6 loài (chiếm 3,12%), họ Rắn lục - Viperidae và họ Trăn - Boidae mỗi họ có 3 loài (chiếm 1,56%), họ Rắn giun - Typhlopidae có 2 loài (chiếm 1,04%).

2. Cấu trúc thành phần loài

Đã ghi nhận khu hệ rắn vùng An Giang - Đồng Tháp có 42 loài, thuộc 7 họ, 26 giống. Trong đó, họ Rắn nước - Colubridae có số giống và số loài phong phú nhất (15 giống, 26 loài), tiếp đến là họ Rắn hổ - Elapidae có 3 giống với 6 loài, họ Rắn lục - Viperidae có 3 giống với 3 loài, họ Trăn - Boidae có 1 giống với 3 loài, họ Rắn giun - Typhlopidae có 2 giống với 2 loài. Các họ còn lại chỉ có 1 giống với 1 loài.

3. Mức độ quý hiếm và tần số gặp

Trong số 42 loài rắn đã ghi nhận ở vùng An Giang - Đồng Tháp, có 8 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 6 loài trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, 9 loài trong Công ước CITES.

Đặc biệt, loài rắn hổ chúa *Ophiophagus hannah* được ghi ở mức cực kỳ nguy cấp (CR) cả trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục Đỏ IUCN (2011).

Trong số 42 loài ghi nhận ở vùng An Giang và Đồng Tháp, có 37 loài thu được mẫu, trong đó có 16 loài thường gặp (chiếm 43,24%), 5 loài ít gặp (chiếm 13,5 1%) và 16 loài hiếm gặp

(chiếm 43,24%). Trong số các loài thường gặp, chủ yếu thuộc họ Rắn nước - Colubridae. Vào mùa nước nổi, các loài thuộc họ Rắn nước xuất hiện phổ biến ở nhiều nơi, tuy nhiên, hiện nay số lượng của chúng đã giảm nhiều do sự săn bắt bừa bãi của người dân. Số các loài hiếm gặp cũng chiếm tỉ lệ cao trong thành phần loài (43,24%), do đó, cần có biện pháp thích hợp và kịp thời để bảo vệ các loài này.

4. Hiện trạng sử dụng

Trong số 42 loài đã ghi nhận, có 17 loài làm thức ăn (chiếm 40,48%), 25 loài không sử dụng làm thức ăn (chiếm 59,52%). Trong số 25 loài không được dùng làm thức ăn, có 10 loài người dân sử dụng ngâm rượu làm thuốc để chữa các loại bệnh như đau lưng, viêm khớp, đau thận, đau gan...

Đặc biệt, tất cả các loài trong họ Rắn hổ - Elapidae và họ Rắn lục - Viperidae đều được sử dụng làm thuốc và người dân tìm mọi cách để săn bắt các loài này trong tự nhiên. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm suy giảm số lượng của các loài này. Các loài trong họ Rắn nước - Colubridae chủ yếu được sử dụng để làm thức ăn và chúng được bán công khai ở chợ thực phẩm như một nguồn thức ăn hằng ngày cho người dân.

5. So sánh khu hệ rắn An Giang - Đồng Tháp với các vùng khác

So sánh khu hệ rắn của vùng An Giang - Đồng Tháp với một số vùng được thể hiện trong Bảng 2. Bảng 2 cho thấy số loài chung giữa vùng An Giang - Đồng Tháp với Phú Quốc (Kiên Giang) là nhiều nhất (chiếm 76,19% số loài của An Giang và Đồng Tháp). Điều này hoàn toàn hợp lý, vì trong số các khu hệ được đưa ra để so sánh, Phú Quốc cùng nằm trong khu vực địa hình với vùng nghiên cứu nên nó có sự tương đồng về sinh cảnh và thành phần loài động vật.

Bảng 2

So sánh khu hệ rắn An Giang - Đồng Tháp với một số vùng khác

Khu hệ rắn	Họ		Giống		Loài	
	Số họ	Tỷ lệ %*	Số giống	Tỷ lệ %*	Số loài	Tỷ lệ %*
An Giang - Đồng Tháp	7	-	25	-	42	-
Cát Tiên	7	85,71	30	80	47	61,90
Campuchia	9	100	34	68	60	54,76
TN, BD và BP [5]	8	100	30	76	53	66,67
Phú Quốc [7]	6	100	29	80	42	76,19

Ghi chú: TN, BD và BP: Tây Ninh, Bình Định và Bình Phước. (*) Tỷ lệ % số họ (giống, loài) chung của 2 khu hệ so với số họ (giống, loài) của khu hệ vùng An Giang - Đồng Tháp.

III. KẾT LUẬN

Danh lục bước đầu của khu hệ rắn ở vùng An Giang - Đồng Tháp gồm 42 loài thuộc 26 giống, 7 họ. Trong đó, họ Rắn nước - Colubridae có số giống và số loài phong phú nhất (15 giống, 26 loài).

Có 8 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), 6 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ -CP của Chính phủ, 9 loài trong Công ước CITES và một loài trong Danh lục Đỏ của IUCN (2011). Trong số 37 loài thu được mẫu, có 16 loài thường gặp (43,24%), 5 loài ít gặp (13,51%), 16 loài hiếm gặp (43,24%). Các loài thường gặp chủ yếu thuộc họ Rắn nước - Colubridae.

Trong 42 loài ghi nhận, có 17 loài làm thức ăn, 25 loài không sử dụng làm thức ăn, 10 loài sử dụng ngâm rượu làm thuốc để chữa bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đào Văn Tiến**, 1981: *Tạp chí Sinh vật học*, 3(1): 1-6.
2. **Đào Văn Tiến**, 1982: *Tạp chí Sinh vật học*, 4(1): 5-9.
3. **Geissler P., Truong Quang Nguyen, N.A. Poyarkov, W. Bohme**, 2011: *Bonn zoological Bulletin*, 60: 9-16.
4. **Gions S.**, 1972: Les serpents du Cambodge. Mémoires du Museum National D' Histoire naturelle.
5. **Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng**, 2009: Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất. NXB. ĐH Huế, Huế, tr. 100-108.
6. **Main C.S.M., 1984: A Field Guide to Snakes of South Vietnam.** New York.
7. **Ngô Đắc Chứng, Hoàng Thị Nghiệp**, 2008: *Tạp chí Sinh học*, 30(3): 52-57.
8. **Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong**, 2009: Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira.
9. **Phạm Văn Hòa**, 2005: Nghiên cứu khu hệ ếch nhái, bò sát vùng phía tây miền Đông Nam Bộ (Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh). Luận án Tiến sĩ Sinh học.

**SPECIES DIVERSITY OF SNAKES
IN AN GIANG AND DONG THAP PROVINCES**

NGO DAC CHUNG, HOANG THI NGHIEP

SUMMARY

This paper listed 42 species of snakes belonging to 26 genera, 7 families in An Giang and Dong Thap region, in which, there were eight species in Vietnam's Red Data Book, 6 species in Decree 32 of the Government, 9 species in CITES List. A total of 37 species were collected, in which, 16 species are common, five species are less common, 16 species are rare. The most common species is the water snake - Colubridae. Among 42 species, 17 species are used for food (accounting for 40,48% of the total species in two provinces), 25 species are not used for food (accounting for 59,52% of the total species in two provinces).